CBEST
TRUNG TÂM KHCN Y SINH VÀ MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Y SINH VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH VÀ QUAN TRẮC (VILAS 1618)
Địa chỉ/Address: 54A, Ngõ 603 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: 084 218 5555 | **Email**: cbestvietnam@gmail.com | **Web:** cbestlab.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số: 260759.003/2026/PKQ (NS.260917.086)

Tên khách hàng *Customer name*	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ NHÀ Ở VÀ KHU ĐÔ THỊ - XÍ NGHIỆP 1
Địa chỉ *Customer address*	Tầng 1, NƠ1A bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Hà Nội
Loại mẫu *Sample type*	Nước sạch
Tên vị trí *Sampling location*	Mẫu tại vòi sau bơm II- Trạm cấp nước sạch Linh Đàm
Mô tả mẫu *Sample description*	Bảo quản lạnh
Ngày nhận mẫu *Date of receiving*	17/09/2026
Thời gian thử nghiệm *Testing Period*	17/09/2026 - 11/11/2026

VILAS 1618

TT *No.*	**Chỉ tiêu** *Parameter*	**Phương pháp thử** *Test method*	**Đơn vị** *Unit*	**Kết quả** *Results*	**Giới hạn tham khảo**[a] *Reference limit*
1	Coliform tổng số	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
2	*E.coli*	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
3	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023	mg/L Pt-Co (TCU)	12	15
4	Mùi	CBEST.01 G01.010:2025	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	pH	TCVN 6492:2011	-	7,30	6 - 8,5
6	Độ đục	TCVN 12402-1: 2020	NTU	0,20	2
7	Arsenic (As)	TCVN 13092:2020	mg/L	0,0039	0,01
8	Clo dư tự do	HACH METHOD 8021:2022	mg/L	**0,17**	0,2 - 1
9	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,89	2
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1: 1996	mg/L	<0,05	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
11	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
12	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
13	Antimon (Sb)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,02
14	Bari (Ba)	TCVN 13092:2020	mg/L	0,0555	1,3
15	Bor (B) tính chung cho cả Borat và axit Boric	CBEST.01 G01.054:2025 (Ref. TCVN 13092:2020)	mg/L	0,0751	2,4
16	Cadmi (Cd)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0001	0,003
17	Chì (Pb)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0001	0,01
18	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	42,54	250
19	Chromi (Cr)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,05
20	Đồng (Cu)	TCVN 13092:2020	mg/L	< 0,0100	1
21	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	TCVN 6224:1996	mg/L	98	300
22	Florua (F^-)	SMEWW 4500 F:2023	mg/L	0,64	1,5
23	Kẽm (Zn)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0200	2
24	Mangan (Mn)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,1
25	Natri (Na)	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014	mg/L	66,5478	200
26	Nhôm (Al)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,2
27	Nickel (Ni)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,07
28	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500 NO3-.B.:2023	mg/L	0,50	11
29	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	mg/L	< 0,01	0,9
30	Sắt (Fe)	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014	mg/L	0,1023	0,3
31	Seleni (Se)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,04
32	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO42-E:2023	mg/L	33,22	250

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
33	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	mg/L	< 0,04	0,05
34	Thuỷ ngân (Hg)	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014	mg/L	< 0,0005	0,001
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023	mg/L	250	1000
36	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN- A, B, C, E:2023	mg/L	<0,01	0,05
37	1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	2000
38	1,2 - Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	30
39	1,2 - Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	50
40	Carbon tetrachloride (CCl_4)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	2
41	Dichloromethane (CH_2Cl_2)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	20
42	Tetrachloroethene (C_2Cl_4)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	40
43	Trichloroethene (C_2HCl_3)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	8
44	Vinyl chloride (C_2H_3Cl)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,3
45	Benzene (C_6H_6)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 1,5)	10
46	Ethylbenzene (C_8H_{10})*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	300
47	Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)*	NIFC.04.M.072 (2023)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	9
48	Styrene (C_8H_8)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	20
49	Toluene ($C_6H_5CH_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	700
50	Xylene (C_8H_{10})*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	500
51	1,2 - Dichlorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	1000
52	Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
53	Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	EPA Method 524.3, Version 1.0, 2009	µg/L	< 5	20
54	Acrylamide (C_3H_5NO)*	NIFC.04.M.081 (2023) (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,5
55	Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)*	NIFC.04.M.328 (2023) (GC-MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,4
56	Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,6
57	1,2-Dibromo-3 chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	1
58	1,2 - Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	40
59	1,3 - Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	20
60	2,4 – D ($C_8H_6Cl_2O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,15)	30
61	2,4 - DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	90
62	Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
63	Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	CBEST.01-G 01.020:2025	µg/L	<3	10
64	Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 523, Version 1.0, 2011	µg/L	< 5	100
65	Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	CBEST.01-G 01.020:2025	µg/L	<3	5
66	Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	30
67	Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	0,2
68	Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	EPA 532 – Revision 1.0, 2000	µg/L	<3	30

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
69	Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)*	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,15)	0,6
70	DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	1
71	Dichlorprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,03)	100
72	Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	9
73	Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)*	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)	200
74	Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	EPA 532 – Revision 1.0, 2000	µg/L	<3	9
75	MCPA ($C_9H_9ClO_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,06)	2
76	Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	10
77	Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
78	Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	0,18	6
79	Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
80	Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
81	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	EPA 532 – Revision 1.0, 2000	µg/L	<3	20
82	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	2
83	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
84	2,4,6 - Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	EPA Method 3630C, Revision 3, 1996	µg/L	< 2,5	200
85	Bromat (BrO_3^-)	EPA Method 300.1, Revision 1.0, 1997	µg/L	< 7	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
86	Formaldehyde (HCHO)	EPA Method 8315A, Revision 1, 1996	µg/L	< 25	500
87	Monochloramine (NH_2Cl)	SMEWW 4500-Cl G:2023	µg/L	< 150	3000
88	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	60
89	Bromoform ($CHBr_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	100
90	Chloroform ($CHCl_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	300
91	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	100
92	Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	EPA Method 551.1, Revision 1.0, 1995	µg/L	< 4	70
93	Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)*	EPA Method 551.1, Revision 1.0, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	20
94	Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	EPA Method 551.1, Revision 1.0, 1995	µg/L	< 0,5	1
95	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)*	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)	20
96	Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)*	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)	50
97	Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)*	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α**	TCVN 8879:2011	Bq/L	0,003 ± 0,002	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β**	TCVN 8879:2011	Bq/L	0,025 ± 0,003	1

Ghi chú/*Remarks:*

- *KPH: Không phát hiện*
- *LOD: Limit of Detection – Giới hạn phát hiện*
- **: Phép thử được thực hiện bởi Viện kiểm nghiệm An toàn vệ sinh Thực phẩm quốc gia - Vilas 203*
- ***: Phép thử được thực hiện bởi Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân – Trung tâm Quan trắc Phóng xạ và Đánh giá tác động Môi trường - Vilas 670*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

- *(a) QCVN 01-1:2024/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.*
- *Mẫu do khách hàng mang đến.*

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2026

PHÒNG PHÂN TÍCH VÀ QUAN TRẮC	**GIÁM ĐỐC**
Dept. of Analysis and Monitoring	*Director*
NGUYỄN PHAN HỒNG ANH	**HỒNG QUANG THỐNG**

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ Y SINH VÀ MÔI TRƯỜNG
Q. TÂY HỒ - T.P HÀ NỘI

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Y SINH VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH VÀ QUAN TRẮC (VILAS 1618)
Địa chỉ/Address: 54A, Ngõ 603 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: 084 218 5555 | **Email**: cbestvietnam@gmail.com | **Web**: cbestlab.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số: 260759.005/2026/PKQ (NS.260917.088)

Tên khách hàng *Customer name*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ NHÀ Ở VÀ KHU ĐÔ THỊ - XÍ NGHIỆP 1

Địa chỉ *Customer address*: Tầng 1, NƠ1A bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Hà Nội

Loại mẫu *Sample type*: Nước sạch

Tên vị trí *Sampling location*: Trạm cấp nước sạch Linh Đàm - Mẫu trên đường ống Bắc Linh Đàm

Mô tả mẫu *Sample description*: Bảo quản lạnh

Ngày nhận mẫu *Date of receiving*: 17/09/2026

Thời gian thử nghiệm *Testing Period*: 17/09/2026 - 11/11/2026

VILAS 1618

TT *No.*	**Chỉ tiêu** *Parameter*	**Phương pháp thử** *Test method*	**Đơn vị** *Unit*	**Kết quả** *Results*	**Giới hạn tham khảo**[a] *Reference limit*
1	Coliform tổng số	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
2	*E.coli*	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
3	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023	mg/L Pt-Co (TCU)	<7	15
4	Mùi	CBEST.01 G01.010:2025	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	pH	TCVN 6492:2011	-	7,19	6 - 8,5
6	Độ đục	TCVN 12402-1: 2020	NTU	<0,20	2
7	Arsenic (As)	TCVN 13092:2020	mg/L	0,0040	0,01
8	Clo dư tự do	HACH METHOD 8021:2022	mg/L	**0,11**	0,2 - 1
9	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,95	2
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1: 1996	mg/L	<0,05	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
11	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
12	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
13	Antimon (Sb)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,02
14	Bari (Ba)	TCVN 13092:2020	mg/L	0,0525	1,3
15	Bor (B) tính chung cho cả Borat và axit Boric	CBEST.01 G01.054:2025 (Ref. TCVN 13092:2020)	mg/L	0,0750	2,4
16	Cadmi (Cd)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0001	0,003
17	Chì (Pb)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0001	0,01
18	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	39,71	250
19	Chromi (Cr)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,05
20	Đồng (Cu)	TCVN 13092:2020	mg/L	< 0,0100	1
21	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	TCVN 6224:1996	mg/L	101	300
22	Florua (F^-)	SMEWW 4500 F:2023	mg/L	0,48	1,5
23	Kẽm (Zn)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0200	2
24	Mangan (Mn)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,1
25	Natri (Na)	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014	mg/L	73,2092	200
26	Nhôm (Al)	TCVN 13092:2020	mg/L	0,0046	0,2
27	Nickel (Ni)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,07
28	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500 NO3-.B.:2023	mg/L	0,51	11
29	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	mg/L	< 0,01	0,9
30	Sắt (Fe)	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014	mg/L	0,0971	0,3
31	Seleni (Se)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,04
32	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO42-E:2023	mg/L	31,69	250

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
33	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	mg/L	< 0,04	0,05
34	Thuỷ ngân (Hg)	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014	mg/L	< 0,0005	0,001
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023	mg/L	264	1000
36	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN- A, B, C, E:2023	mg/L	<0,01	0,05
37	1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	2000
38	1,2 - Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	30
39	1,2 - Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	50
40	Carbon tetrachloride (CCl_4)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	2
41	Dichloromethane (CH_2Cl_2)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	20
42	Tetrachloroethene (C_2Cl_4)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	40
43	Trichloroethene (C_2HCl_3)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	8
44	Vinyl chloride (C_2H_3Cl)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,3
45	Benzene (C_6H_6)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 1,5)	10
46	Ethylbenzene (C_8H_{10})*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	300
47	Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)*	NIFC.04.M.072 (2023)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	9
48	Styrene (C_8H_8)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	20
49	Toluene ($C_6H_5CH_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	700
50	Xylene (C_8H_{10})*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	500
51	1,2 - Dichlorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	1000
52	Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
53	Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	EPA Method 524.3, Version 1.0, 2009	µg/L	< 5	20
54	Acrylamide (C_3H_5NO)*	NIFC.04.M.081 (2023) (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,5
55	Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)*	NIFC.04.M.328 (2023) (GC-MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,4
56	Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,6
57	1,2-Dibromo-3 chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	1
58	1,2 - Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	40
59	1,3 - Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	20
60	2,4 – D ($C_8H_6Cl_2O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,15)	30
61	2,4 - DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	90
62	Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
63	Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	CBEST.01-G 01.020:2025	µg/L	<3	10
64	Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 523, Version 1.0, 2011	µg/L	< 5	100
65	Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	CBEST.01-G 01.020:2025	µg/L	<3	5
66	Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	30
67	Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	0,2
68	Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	EPA 532 – Revision 1.0, 2000	µg/L	<3	30

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
69	Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)*	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,15)	0,6
70	DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	1
71	Dichlorprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,03)	100
72	Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	9
73	Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)*	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)	200
74	Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	EPA 532 – Revision 1.0, 2000	µg/L	<3	9
75	MCPA ($C_9H_9ClO_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,06)	2
76	Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	10
77	Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
78	Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	0,22	6
79	Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
80	Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
81	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	EPA 532 – Revision 1.0, 2000	µg/L	<3	20
82	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	2
83	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
84	2,4,6 - Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	EPA Method 3630C, Revision 3, 1996	µg/L	< 2,5	200
85	Bromat (BrO_3^-)	EPA Method 300.1, Revision 1.0, 1997	µg/L	< 7	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
86	Formaldehyde (HCHO)	EPA Method 8315A, Revision 1, 1996	µg/L	< 25	500
87	Monochloramine (NH_2Cl)	SMEWW 4500-Cl G:2023	µg/L	<0,15	3000
88	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	60
89	Bromoform ($CHBr_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	100
90	Chloroform ($CHCl_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	300
91	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	100
92	Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	EPA Method 551.1, Revision 1.0, 1995	µg/L	< 4	70
93	Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)*	EPA Method 551.1, Revision 1.0, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	20
94	Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	EPA Method 551.1, Revision 1.0, 1995	µg/L	< 0,5	1
95	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)*	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)	20
96	Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)*	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)	50
97	Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)*	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α**	TCVN 8879:2011	Bq/L	0,015 ± 0,006	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β**	TCVN 8879:2011	Bq/L	0,107 ± 0,014	1

Ghi chú/*Remarks:*

- *KPH: Không phát hiện*
- *LOD: Limit of Detection – Giới hạn phát hiện*
- **: Phép thử được thực hiện bởi Viện kiểm nghiệm An toàn vệ sinh Thực phẩm quốc gia - Vilas 203*
- ***: Phép thử được thực hiện bởi Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân – Trung tâm Quan trắc Phóng xạ và Đánh giá tác động Môi trường - Vilas 670*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

- *(a) QCVN 01-1:2024/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.*
- *Mẫu do khách hàng mang đến.*

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2026

PHÒNG PHÂN TÍCH VÀ QUAN TRẮC	**GIÁM ĐỐC**
Dept. of Analysis and Monitoring	*Director*
NGUYỄN PHAN HỒNG ANH	**HỒNG QUANG THỐNG**

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ Y SINH VÀ MÔI TRƯỜNG
Q. TÂY HỒ - T.P HÀ NỘI

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.